

Số: 17 /2016/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 13 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 24/TTr-LN ngày 25/4/2016 về việc trình phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục nghề đào tạo; mức chi phí đào tạo cho từng nghề; mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề: *Theo Phụ lục đính kèm.*

2. Mức hỗ trợ đối với từng đối tượng tham gia chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

3. Định mức chi phí đào tạo nghề quy định tại Quyết định này là mức tối đa làm căn cứ để lập dự toán đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và hỗ trợ chi phí học nghề cho các đối tượng theo quy định.

Điều 2. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau: Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn và Dự án dạy nghề cho người nghèo tỉnh Kon Tum; Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 15/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 976/QĐ-UBND; Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 31/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho người khuyết tật và mức hỗ trợ cho người khuyết tật là lao động nông thôn, người khuyết tật là lao động thành thị thuộc hộ nghèo.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp,
- Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Kon Tum, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Xuân Quý

Phụ lục
DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO, MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO TỪNG NGHỀ
(Kèm theo Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 3/5/2016
của UBND tỉnh Kon Tum)

I. Đối với người học nghề không phải là người khuyết tật

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)		
			Đào tạo lưu động		Đào tạo tại cơ sở đào tạo
			Huyện 30a, xã ĐBKK	Các xã còn lại	
Nhóm nghề 1: 25 nghề		03 tháng			
1	Tiện		2.250.000	2.100.000	2.000.000
2	Hàn điện		2.250.000	2.100.000	2.000.000
3	Hàn hơi		2.250.000	2.100.000	2.000.000
4	Hàn Inox		2.250.000	2.100.000	2.000.000
5	Sửa chữa điện ô tô		2.250.000	2.100.000	2.000.000
6	Sửa chữa hệ thống điều hòa ô tô		2.250.000	2.100.000	2.000.000
7	Vận hành điện trong nhà máy điện		2.250.000	2.100.000	2.000.000
8	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện		2.250.000	2.100.000	2.000.000
9	Vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp		2.250.000	2.100.000	2.000.000
10	Vận hành máy xúc		2.250.000	2.100.000	2.000.000
11	Sửa chữa xe máy		2.250.000	2.100.000	2.000.000
12	Sửa chữa điện thoại di động		2.250.000	2.100.000	2.000.000
13	Sửa chữa máy tính		2.250.000	2.100.000	2.000.000
14	Điện tử công nghiệp		2.250.000	2.100.000	2.000.000
15	Điện tử dân dụng		2.250.000	2.100.000	2.000.000
16	Điện công nghiệp		2.250.000	2.100.000	2.000.000
17	Lắp đặt hệ thống điện, nước gia đình		2.250.000	2.100.000	2.000.000
18	Nề cốt thép		2.250.000	2.100.000	2.000.000
19	Nề hoàn thiện		2.250.000	2.100.000	2.000.000
20	Mộc mỹ nghệ		2.250.000	2.100.000	2.000.000
21	Mộc dân dụng		2.250.000	2.100.000	2.000.000
22	May dân dụng		2.250.000	2.100.000	2.000.000
23	Dệt thổ cẩm		2.250.000	2.100.000	2.000.000
24	Công tác xã hội		2.250.000	2.100.000	2.000.000

10

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)		
			Đào tạo lưu động		Đào tạo tại cơ sở đào tạo
			Huyện 30a, xã ĐBK	Các xã còn lại	
25	Kỹ thuật chế biến món ăn		2.250.000	2.100.000	2.000.000
	Các nghề khác tương tự				
	Nhóm nghề 2: 45 nghề	02 tháng			
1	Vận hành máy lu		1.700.000	1.600.000	1.500.000
2	Vận hành máy ủ		1.700.000	1.600.000	1.500.000
3	Vận hành máy nâng hạ		1.700.000	1.600.000	1.500.000
4	Điện dân dụng		1.700.000	1.600.000	1.500.000
5	Rèn thủ công		1.700.000	1.600.000	1.500.000
6	Máy công nghiệp		1.700.000	1.600.000	1.500.000
7	Đẽo thuyền độc mộc		1.700.000	1.600.000	1.500.000
8	Chế tác nhạc cụ âm nhạc truyền thống		1.700.000	1.600.000	1.500.000
9	Đan lát thủ công		1.700.000	1.600.000	1.500.000
10	Sản xuất hàng mây tre đan		1.700.000	1.600.000	1.500.000
11	Làm tranh gắn đá		1.700.000	1.600.000	1.500.000
12	Làm tranh sơn mài		1.700.000	1.600.000	1.500.000
13	Làm tranh thêu		1.700.000	1.600.000	1.500.000
14	Chăm sóc sắc đẹp		1.700.000	1.600.000	1.500.000
15	Thiết kế mẫu tóc		1.700.000	1.600.000	1.500.000
16	Chăm sóc da		1.700.000	1.600.000	1.500.000
17	Trang điểm thẩm mỹ		1.700.000	1.600.000	1.500.000
18	Xoa bóp bấm huyệt		1.700.000	1.600.000	1.500.000
19	Du lịch cộng đồng		1.700.000	1.600.000	1.500.000
20	Dịch vụ nhà hàng		1.700.000	1.600.000	1.500.000
21	Dịch vụ khách sạn		1.700.000	1.600.000	1.500.000
22	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò		1.700.000	1.600.000	1.500.000
23	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ		1.700.000	1.600.000	1.500.000
24	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn sinh sản		1.700.000	1.600.000	1.500.000
25	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn thịt		1.700.000	1.600.000	1.500.000
26	Nuôi và phòng trị bệnh cho gà		1.700.000	1.600.000	1.500.000
27	Nuôi gà hữu cơ		1.700.000	1.600.000	1.500.000
28	Nuôi và phòng trị bệnh cho		1.700.000	1.600.000	1.500.000

ha

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)		
			Đào tạo lưu động		Đào tạo tại cơ sở đào tạo
			Huyện 30a, xã ĐBKK	Các xã còn lại	
	vịt				
29	Nuôi nhím, dúi		1.700.000	1.600.000	1.500.000
30	Nuôi lợn rừng		1.700.000	1.600.000	1.500.000
31	Nuôi hươu, nai		1.700.000	1.600.000	1.500.000
32	Nuôi gà rừng		1.700.000	1.600.000	1.500.000
33	Nuôi vịt trời		1.700.000	1.600.000	1.500.000
34	Trồng, chăm sóc bời lời		1.700.000	1.600.000	1.500.000
35	Trồng, chăm sóc cao su		1.700.000	1.600.000	1.500.000
36	Trồng, chăm sóc chè		1.700.000	1.600.000	1.500.000
37	Trồng, chăm sóc mắc ca		1.700.000	1.600.000	1.500.000
38	Trồng, chăm sóc tiêu		1.700.000	1.600.000	1.500.000
39	Trồng, chăm sóc cà phê vối		1.700.000	1.600.000	1.500.000
40	Trồng, chăm sóc cà phê catimor		1.700.000	1.600.000	1.500.000
41	Trồng rau an toàn		1.700.000	1.600.000	1.500.000
42	Trồng rau hữu cơ		1.700.000	1.600.000	1.500.000
43	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy		1.700.000	1.600.000	1.500.000
44	Tạo dáng, chăm sóc cây cảnh		1.700.000	1.600.000	1.500.000
45	Trồng đào, quất cảnh		1.700.000	1.600.000	1.500.000
	Các nghề khác tương tự				
Nhóm nghề 3 : 84 nghề		01 tháng			
1	Vận hành máy kéo nông nghiệp		1.050.000	900.000	800.000
2	Kỹ thuật pha chế đồ uống		1.050.000	900.000	800.000
3	Dịch vụ chăm sóc gia đình		1.050.000	900.000	800.000
4	Chế biến rượu cần		1.050.000	900.000	800.000
5	Làm bún		1.050.000	900.000	800.000
6	Làm bánh phở		1.050.000	900.000	800.000
7	Làm nhang		1.050.000	900.000	800.000
8	Chế tác nỏ		1.050.000	900.000	800.000
9	Làm chổi đốt		1.050.000	900.000	800.000
10	Làm chiếu bằng cây dừa rừng		1.050.000	900.000	800.000
11	Cạo mủ cao su		1.050.000	900.000	800.000
12	Khai thác nhựa thông		1.050.000	900.000	800.000
13	Sơ chế, bảo quản cà phê		1.050.000	900.000	800.000

92

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)		
			Đào tạo lưu động		Đào tạo tại cơ sở đào tạo
			Huyện 30a, xã ĐBK	Các xã còn lại	
14	Sơ chế mủ cao su		1.050.000	900.000	800.000
15	Chế biến phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi		1.050.000	900.000	800.000
16	Thu hoạch, bảo quản cà phê		1.050.000	900.000	800.000
17	Nuôi chim bồ câu		1.050.000	900.000	800.000
18	Nuôi chim cút		1.050.000	900.000	800.000
19	Nuôi tắc kè, rắn mối		1.050.000	900.000	800.000
20	Nuôi kỳ đà, kỳ nhông		1.050.000	900.000	800.000
21	Nuôi cá tầm		1.050.000	900.000	800.000
22	Nuôi ba ba		1.050.000	900.000	800.000
23	Nuôi ếch		1.050.000	900.000	800.000
24	Nuôi lươn		1.050.000	900.000	800.000
25	Nuôi cá chép		1.050.000	900.000	800.000
26	Nuôi cá chim trắng		1.050.000	900.000	800.000
27	Nuôi cá diêu hồng		1.050.000	900.000	800.000
28	Nuôi cá lóc (cá quả)		1.050.000	900.000	800.000
29	Nuôi cá rô đồng		1.050.000	900.000	800.000
30	Nuôi cá rô phi		1.050.000	900.000	800.000
31	Nuôi cá trắm cỏ		1.050.000	900.000	800.000
32	Nuôi cua đồng		1.050.000	900.000	800.000
33	Nuôi chim cảnh sinh sản		1.050.000	900.000	800.000
34	Nuôi cá cảnh sinh sản		1.050.000	900.000	800.000
35	Nuôi dê mèn		1.050.000	900.000	800.000
36	Nuôi giun		1.050.000	900.000	800.000
37	Nuôi ong mật		1.050.000	900.000	800.000
38	Trồng nấm linh chi		1.050.000	900.000	800.000
39	Trồng nấm sò		1.050.000	900.000	800.000
40	Trồng nấm tai mèo		1.050.000	900.000	800.000
41	Trồng nấm rơm		1.050.000	900.000	800.000
42	Trồng, chăm sóc sâm Ngọc Linh		1.050.000	900.000	800.000
43	Trồng, chăm sóc sâm dây		1.050.000	900.000	800.000
44	Trồng, chăm sóc ngũ vị tử		1.050.000	900.000	800.000
45	Trồng, chăm sóc sơn tra		1.050.000	900.000	800.000
46	Trồng cây chó đẻ răng cưa		1.050.000	900.000	800.000
47	Trồng và sơ chế gừng, nghệ		1.050.000	900.000	800.000
48	Trồng lúa		1.050.000	900.000	800.000

nc

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)		
			Đào tạo lưu động		Đào tạo tại cơ sở đào tạo
			Huyện 30a, xã ĐBK	Các xã còn lại	
49	Trồng ngô		1.050.000	900.000	800.000
50	Trồng sắn		1.050.000	900.000	800.000
51	Trồng cây lấy tinh bột		1.050.000	900.000	800.000
52	Trồng đậu đen, đậu xanh		1.050.000	900.000	800.000
53	Trồng đậu tương		1.050.000	900.000	800.000
54	Trồng, chăm sóc bơ		1.050.000	900.000	800.000
55	Trồng, chăm sóc sầu riêng		1.050.000	900.000	800.000
56	Trồng, chăm sóc cam, quýt		1.050.000	900.000	800.000
57	Trồng, chăm sóc chanh		1.050.000	900.000	800.000
58	Trồng, chăm sóc chanh dây		1.050.000	900.000	800.000
59	Trồng, chăm sóc chuối		1.050.000	900.000	800.000
60	Trồng, chăm sóc đu đủ		1.050.000	900.000	800.000
61	Trồng, chăm sóc dứa		1.050.000	900.000	800.000
62	Trồng, chăm sóc thanh long		1.050.000	900.000	800.000
63	Trồng dưa hấu		1.050.000	900.000	800.000
64	Trồng hoa cúc, hoa đồng tiền		1.050.000	900.000	800.000
65	Trồng hoa hồng		1.050.000	900.000	800.000
66	Trồng hoa huệ		1.050.000	900.000	800.000
67	Trồng hoa lan		1.050.000	900.000	800.000
68	Trồng hoa lay ơn		1.050.000	900.000	800.000
69	Trồng hoa lily, hoa loa kèn		1.050.000	900.000	800.000
70	Trồng bầu, bí, dưa chuột		1.050.000	900.000	800.000
71	Trồng làm rau gia vị		1.050.000	900.000	800.000
72	Trồng rau họ đậu		1.050.000	900.000	800.000
73	Trồng rau lấy ngọn: su su, bí đỏ		1.050.000	900.000	800.000
74	Trồng rau rừng		1.050.000	900.000	800.000
75	Trồng, chăm sóc tre lấy măng		1.050.000	900.000	800.000
76	Chăm sóc cà phê catimor		1.050.000	900.000	800.000
77	Chăm sóc cà phê vối		1.050.000	900.000	800.000
78	Trồng mía đường		1.050.000	900.000	800.000
79	Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi		1.050.000	900.000	800.000
80	Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy		1.050.000	900.000	800.000
81	Quản lý và sử dụng thuốc		1.050.000	900.000	800.000

22

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)		
			Đào tạo lưu động		Đào tạo tại cơ sở đào tạo
			Huyện 30a, xã ĐBK	Các xã còn lại	
	bảo vệ thực vật				
82	Sử dụng phân bón		1.050.000	900.000	800.000
83	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi		1.050.000	900.000	800.000
84	Quản lý trang trại		1.050.000	900.000	800.000
	Các nghề khác tương tự				

II. Đối với người học nghề là người khuyết tật

TT	Nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (tháng)	Chi phí đào tạo (đồng/họcviên/khóa học)
Nhóm nghề 1: 10 nghề		04 tháng trở lên	
1	Sửa chữa xe máy		6.000.000
2	Điện tử dân dụng		6.000.000
3	Sửa chữa điện thoại di động		6.000.000
4	Mộc mỹ nghệ		6.000.000
5	Mộc dân dụng		6.000.000
6	May dân dụng		6.000.000
7	Sửa chữa máy tính		6.000.000
8	Dệt thổ cẩm		6.000.000
9	Thêu ren		6.000.000
10	Móc Sợi		6.000.000
Nhóm nghề 2: 15 nghề		03 tháng	
1	Chế tác nhạc cụ âm nhạc truyền thống		4.500.000
2	Điện dân dụng		4.500.000
3	Làm tranh gắn đá		4.500.000
4	Làm tranh sơn mài		4.500.000
5	Làm tranh thêu		4.500.000
6	Chăm sóc sắc đẹp		4.500.000
7	Thiết kế mẫu tóc		4.500.000
8	Chăm sóc da		4.500.000
9	Trang điểm thẩm mỹ		4.500.000
10	Đan lát thủ công		4.500.000
11	Sản xuất hàng mây tre đan		4.500.000
12	Xoa bóp bấm huyệt		4.500.000

2a

13	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy		4.500.000
14	Tạo dáng, chăm sóc cây cảnh		4.500.000
15	Trồng đào, quất cảnh		4.500.000
Nhóm nghề 3: 08 nghề		02 tháng	
1	Trồng nấm linh chi		3.500.000
2	Trồng nấm sò		3.500.000
3	Trồng nấm tai mèo		3.500.000
4	Trồng nấm rơm		3.500.000
5	Chế tác nỏ		3.500.000
6	Chế biến rượu cần		3.500.000
7	Làm nhang		3.500.000
8	Làm chổi đốt		3.500.000

Ghi chú:

- Huyện 30a gồm: huyện Tu Mơ Rông và huyện Kon Plông
- Đối với TTDN ở huyện 30a thì đào tạo tập trung tại TTDN được tính vào huyện 30a